

Số: 131 /CV-DL1

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
công ty mẹ và BCTC hợp nhất quý II
năm 2016

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

2. Mã chứng khoán: DL1

3. Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

4. Điện thoại: 0593 829 021 Fax: 0593 829 021

5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tường Cột

6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý II năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 20 / 7 / 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST quý II năm 2016 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất quý II năm 2016 so với quý II năm 2015 cơ sở tăng doanh thu và tăng lợi nhuận:

+ Lưu lượng khách các tuyến tăng, doanh thu kỳ này tăng 122,5% so với cùng kỳ năm trước;

+ Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 22,67%, cùng kỳ năm trước chiếm 51,8%;

+ Doanh thu hoạt động tài chính quý II năm 2016 tăng 973% so cùng quý II năm 2015;

+ Chi phí lãi vay giảm 22,3% so với cùng kỳ năm trước;

+ Chi phí bán hàng tăng 41,2% so với cùng kỳ năm trước;

+ Chi phí quản lý tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước;

+ Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 2,45%, kỳ trước chiếm 3,87%. Chi phí quản lý kỳ



này chiếm 10%, kỳ trước chiếm 21,18%.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2016 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 26 / 07 / 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2016 tại đường dẫn: <http://www.dll.com.vn/>

⇒ Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT+ BQHNDT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Tường Cột



**CTY CPĐT PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ
CTCC ĐỨC LONG GIA LAI**

43 LÝ NAM ĐỀ - PHƯỜNG TRÀ BÁ - TP PLEIKU - GIA LAI

===== @ =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý II Năm 2016



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B01-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
 Quý II năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/06/2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			291,493,344,449	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253,459,880,607	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,902,941,386	-
1. Tiền	111	5	2,902,941,386	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181,488,485,764	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	139,765,054,498	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5,351,405,233	
3. Phải thu về cho vay hạn	135	8	35,405,876,765	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	1,112,140,148	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(145,990,880)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		68,640,052,121	-
1. Hàng tồn kho	141	10	68,640,052,121	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		428,401,336	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	428,401,336	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38,033,463,842	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		184,400,000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	184,400,000	
II. Tài sản cố định	220		36,014,735,504	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	35,924,096,162	-
- Nguyên giá	222		72,341,613,762	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36,417,517,600)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	90,639,342	-
- Nguyên giá	228		219,689,110	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129,049,768)	
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	-
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		94,147,273	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	94,147,273	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,740,181,065	-



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Lợi thế thương mại	269	16		1,291,556,125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			291,493,344,449
NGUỒN VỐN				291,493,344,449
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			105,227,779,170
I. Nợ ngắn hạn	310			86,679,150,870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17		54,924,043,902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18		211,730,302
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19		3,284,326,543
4. Phải trả người lao động	314			463,614,963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20		146,784,960
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21		76,939,394
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22		6,971,607,635
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a		19,689,443,104
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			910,660,067
II. Nợ dài hạn	330			18,548,628,300
1. Phải trả dài hạn khác	337			
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b		18,548,628,300
3. Trái phiếu chuyển đổi	339			
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			186,265,565,279
I. Vốn chủ sở hữu	410			186,265,565,279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24		152,186,560,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24		152,186,560,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24		1,255,735,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	24		9,032,658,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24		16,694,774,990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			8,697,900,172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			7,996,874,818
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			7,095,835,664
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440			291,493,344,449

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 26 tháng 07 năm 2016

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	78,883,049,708	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78,883,049,708	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	69,443,622,686	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,439,427,022	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	323,820,930	-
7. Chi phí tài chính	22	28	756,375,453	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	28	756,375,453	
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24			-
9. Chi phí bán hàng	25	29.a	280,904,220	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	1,356,515,396	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,369,452,883	
12. Thu nhập khác	31	30	199,527,402	-
13. Chi phí khác	32	31	1,771,464	
14. Lợi nhuận khác	40		197,755,938	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,567,208,821	-
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1,489,404,806	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,077,804,015	-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6,034,005,723	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43,798,292	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	657	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	657	

Người Lập

 Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

 Hà Thị Phương oanh

Ngày 26 tháng 07 năm 2016
 Giám Đốc

 Nguyễn Tường Cột



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Quý II năm 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		9,986,675,077	0
- Khấu hao TSCĐ			0	0
- Các khoản dự phòng	02		1,789,023,919	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04		0	0
- Chi phí lãi vay	05		(830,448,319)	0
	06		1,408,271,142	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(139,765,054,498)	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68,640,052,121	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55,034,043,902	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		877,026,276	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,229,349,141)	0
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(887,005,989)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,565,929,512	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(681,607,526)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,092,443,524)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,200,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,540,634,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,957,973	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,342,591,973	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,131,590,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,450,000,000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		681,590,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(68,261,551)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,971,202,937	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,902,941,386	

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương oanh

Ngày 26 tháng 07 năm 2016

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/06/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 6 ngày 27/5/2016. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Khai thác đá; kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không mua bán gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.

1.4 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 02 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (02 Công ty)

(1) Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô F6 khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết : Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT, BT); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dụng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Vận tải hàng hóa đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Chi tiết: Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.

- Vốn điều lệ: 125.766.300.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 96,02%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,02%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

(2) Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

- Địa chỉ trụ sở chính : 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thương mại.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Kỳ kế toán báo cáo bán niên năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và ngày 30 tháng 6.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp .

Ngày 22/12/2014 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“ Thông tư 202”).

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.2.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất, gồm : Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mẹ mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty mẹ nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm : giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của chủ đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty mẹ:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của taaph đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của các Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế; các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...), sản phẩm đá chịu thuế suất là 10%.
- Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%. Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.491.388.854	
Tiền gửi ngân hàng	411.552.532	
-Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	411.552.532	
Cộng	2.902.941.386	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn	106.000.000.000	
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	29.398.553.348	
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	973.054.500	
- DNTN Thương Mại Hùng Nhân	370.000.000	
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	282.000.000	
- Phải thu khách hàng khác	2.741.446.650	
Cộng	139.765.054.498	

7. Trả trước cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
- Công ty TNHH Đồng Phát	190.000.000	
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	3.115.579.388	
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Phần mềm Cảnh Cam	16.000.000	
- Công ty CP Công nghiệp KT và CB đá Tây Nguyên	1.507.200.000	
- Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Vũ Tín	349.198.000	
- Các đối tượng khác	173.427.845	
Cộng	5.351.405.233	0

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Cho vay mượn		
Trần Thị Thu Trang (*)	6.700.000.000	
Nguyễn Thanh Lâm (*)	860.114.000	
Đặng Công Bình (*)	10.800.000.000	
Hồ Thị Thu (*)	3.790.000.000	
Lê Thanh Tuấn (*)	3.610.000.000	
Nguyễn Thanh Hồng (**)	9.325.683.861	
Công ty TNHH MTV KT&CB Khoáng Sản Đức Long Gia Lai (***)	320.078.904	
Cộng	35.405.876.765	

(*) Cho các cá nhân mượn tiền theo các hợp đồng số 64, 65 ngày 01/01/2016, 89 ngày 19/04/2016, 92 ngày 21/04/2016, 100 ngày 04/05/2016. Thời gian cho mượn 12 tháng, lãi suất là 7%/năm.

(**) Cho ông Nguyễn Thanh Hồng mượn tiền theo giấy mượn ngày 13/11/2015, thời gian mượn tiền là 11 tháng, mượn không lãi suất.

(***) Cho Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến khoáng sản Đức Long Gia lai mượn tiền theo hợp đồng ngày 31/12/2015, thời gian mượn 11 tháng, mượn không lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Các khoản phải thu khác

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Phú Hà	205.058.399	(145.990.880)		
Tạm ứng	227.222.480			
Phải thu khác	679.859.269			
Cộng	1.112.140.148	(145.990.880)		

b. Các khoản phải thu dài hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Ký cược, ký quỹ (ký quỹ môi trường)	184.400.000		
Cộng	184.400.000		

10. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phân bón	26.652.180.000			
- Nguyên liệu, vật liệu	7.716.816.219			
- Công cụ, dụng cụ	14.300.000			
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	13.856.303.964			
- Thành Phẩm	2.298.836.133			
- Hàng hóa	18.101.615.805			
Cộng	68.640.052.121			

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	108.566.666	
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	198.521.615	
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể	88.836.502	
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	25.926.331	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.550.222	
Cộng	428.401.336	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc Thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm(01/01/2016)	39.712.545.596	20.821.368.622	11.630.348.044	177.351.500	72.341.613.762
Đ/tư XD/CB h/ thành					
Giảm trong năm					
Số cuối năm(30/06/16)	39.712.545.596	20.821.368.622	11.630.348.044	177.351.500	72.341.613.762
Khấu hao					
Số đầu năm (01/01/2016)	12.751.798.037	15.582.709.578	5.767.278.622	135.968.960	34.237.755.197
Tăng trong năm	956.135.228	603.482.060	610.982.490	9.162.625	2.179.762.403
Giảm trong năm	0		0	0	0
Số cuối năm(30/06/16)	13.707.933.265	16.186.191.638	6.378.261.112	145.131.585	36.417.517.600
Giá trị còn lại					
Số đầu năm(01/01/2016)	26.960.747.559	5.238.659.044	5.863.069.422	41.382.540	38.103.858.565
Số cuối năm(30/06/2016)	26.004.612.331	4.635.176.984	5.252.086.932	32.219.915	35.924.096.162

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016: 11.395.724.117 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2016 là: 15.427.835.004 đồng

Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2016)	219.689.110	219.689.110
Tăng trong năm		
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (30/06/2016)	219.689.110	219.689.110
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2016)	117.124.979	117.124.979
Tăng trong năm	11.924.789	11.924.789
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (30/06/2016)	129.049.768	129.049.768
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2016)	102.564.131	102.564.131
Số cuối năm (30/06/2016)	90.639.342	90.639.342

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016: 108.179.110 đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hồ chứa nước cưa	94.147.273	
Cộng	94.147.273	

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.124.636	
Chi phí bóc tầng phủ	61.187.920	
Chi phí sửa chữa	376.312.384	
Cộng	448.624.940	

16. Lợi thế thương mại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị đầu kỳ		
Tăng do hợp nhất	1.324.672.949	
Phân bổ trong kỳ	33.116.824	
Giá trị cuối kỳ	1.291.556.125	

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	8.701.712.600	
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	38.456.968.000	
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	4.426.570.300	
Công ty CP Gỗ Hoàng Anh	1.300.629.000	
Công ty TNHH SX và DVTM Quyên Anh	724.767.500	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	132.160.095	
Các đối tượng khác	1.181.236.407	
Cộng	54.924.043.902	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các đối tượng khác	211.730.302	
Cộng	211.730.302	

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	226.852.539	1.378.332.601	1.239.457.632	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.735.353.221	2.010.808.241	913.020.910	
Thuế tài nguyên	37.800.000	56.037.380	180.191.345	
Tiền thuê đất	1		415.275.969	
Thuế môn bài		8.000.000	8.000.000	
Phí và lệ phí	1.284.320.782	14.400.000	40.000.000	
Cộng	3.284.326.543	3.467.578.222	2.795.945.856	

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	36.784.960	
Chi phí tư vấn	110.000.000	0
Cộng	146.784.960	

21. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	76.939.394	
Cộng	76.939.394	

22. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.403.318	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	165.150.810	
Cổ tức phải trả	6.149.182.132	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	655.871.375	
- Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi	359.849.940	
- Lãi vay	141.977.638	
- Phải trả khác	154.043.797	
Cộng	6.971.607.635	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngắn hạn
Vay dài hạn	5.540.000.000	4.085.000.000	1.455.000.000	
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai	150.000.000	75.000.000	75.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch	960.000.000	480.000.000	480.000.000	
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN- CN Gia Lai	4.430.000.000	3.530.000.000	900.000.000	
Mượn tiền	14.149.443.104	2.131.590.000		
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai(*)	14.149.443.104	2.131.590.000		
Cộng	19.689.443.104	6.216.590.000	1.455.000.000	

(*) Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai cho mượn tiền theo hợp đồng mượn tiền ngày 31/12/2015, mượn tiền không lãi suất, trả nợ khi bên cho mượn yêu cầu trả nợ.

b. Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dài hạn
Vay dài hạn				
- NH Thương mại CP kỹ thương VN-CN Gia Lai (1)	75.000.000		75.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch (2)	2.080.000.000		480.000.000	
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN- CN Gia Lai (3)	16.393.628.300		3.530.000.000	
Cộng	18.548.628.300		4.085.000.000	

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/ năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 này 20 tháng 08 năm 2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

(3)Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 26 tháng 10 năm 2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư Dự án mở rộng nhà máy khai thác và chế biến đá Granit. Hạn mức vay là 4.900.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng(từ ngày 26/10/2009 đến ngày 26/10/2019), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 120 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư công trình mở rộng nhà máy chế biến đá Đức Long Gia Lai. Hạn mức vay là 11.235.000.000 đồng (thời hạn vay là 132 tháng, từ ngày 29/04/2011 đến ngày 29/04/2022), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 132 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013 sửa đổi các hợp đồng tín dụng số 03/2011/HĐ ngày 28/07/2011, hợp đồng tín dụng số 05/2011/HĐ ngày 14/09/2011, hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 09/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 10/2011/HĐ ngày 28/10/2011, hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐ ngày 01/11/2011 và hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 22/03/2012. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 69 tháng kể từ thời điểm giải ngân, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 69 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

24.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2015					
Tăng trong năm					
Giảm trong năm					
Số dư tại 01/01/2016					
Tăng trong năm	120.766.300.000	1.255.735.820		7.996.874.818	130.018.910.638
Số dư tại 30/06/2016	152.186.560.000	1.255.735.820	9.032.658.805	16.694.774.990	179.169.729.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	31.420.260.000	0
- Vốn góp tăng trong kỳ	120.766.300.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	152.186.560.000	
Cổ tức đã chia		

c. Cổ phiếu

	3/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.218.656	
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	15.218.656	
- Cổ phiếu thường	15.218.656	
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.218.656	
- Cổ phiếu thường	15.218.656	
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2016	01/01/2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.878.915.531	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.996.874.818	
Các khoản tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế	(181.015.359))	
Phân phối lợi nhuận năm trước		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	16.694.774.990	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.466.039.344	
Doanh thu bán đá các loại	2.403.140.364	
Doanh thu thương mại	66.013.870.000	
Cộng	78.883.049.708	

26. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.372.685.497	
Giá vốn bán đá các loại	1.367.122.189	
Giá vốn kinh doanh	65.703.815.000	
Cộng	69.443.622.686	

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.289.037	
Lãi tiền cho vay	322.531.893	
Cộng	323.820.930	

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	756.375.453	
Cộng	756.375.453	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	227.441.385	
Các khoản khác	53.462.835	
Cộng	280.904.220	

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	494.573.267	
Chi phí khấu hao	212.238.228	
Tiền thuê đất	415.275.696	
Phân bổ lợi thế thương mại	33.116.824	
Các chi phí khác	201.311.381	
Cộng	1.356.515.396	

30. Thu nhập khác

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	199.527.402	
Cộng	199.527.402	

31. Chi phí khác

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Chi phí khác	1.771.464	
Cộng	1.771.464	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.567.208.821	
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(120.184.792)	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	79.342.610	
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	10.951.814	
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	35.273.972	
- Các khoản không tính vào chi phí khác	33.116.824	
Điều chỉnh giảm	199.527.402	
- Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	199.527.402	
Tổng thu nhập chịu thuế	7.447.024.029	
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	1.489.404.806	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.489.404.806	

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6.034.005.723	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.034.005.723	
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.180.341	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	657	

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.854.271.641	
Chi phí nhân công	1.211.432.268	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.227.188.272	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.674.094	
Chi phí bằng tiền khác	541.359.203	
Cộng	71.047.925.478	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Theo lĩnh vực kinh doanh			
	Dịch vụ bến và xe buýt Quý 2 Năm 2016	Sản phẩm từ Đá Quý 2 Năm 2016	Thương mại Quý 2 Năm 2016	Cộng Quý 2 Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.466.039.344	2.403.140.364	66.013.870.000	78.883.049.708
Giá vốn hàng bán	2.372.685.497	1.367.122.189	65.703.815.000	69.443.622.686
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	8.093.353.847	1.036.018.175	310.055.000	9.439.427.022
Tài sản bộ phận tại ngày 30/6/2016	22.561.693.023	13.362.403.139		35.924.096.162
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/6/2016	208.315.277	6.595.348.025	48.120.380.600	54.924.043.902
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả				
Khấu hao và chi phí phân bổ	852.436.604	668.026.131		1.520.462.735
- Khấu hao	590.290.027	586.107.726		1.176.397.753
- Chi phí phân bổ 142, 242	262.146.577	81.918.405		344.064.982

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	54.924.043.902	0	54.924.043.902
Chi phí phải trả	146.784.960	0	146.784.960
Vay và nợ thuê tài chính	19.689.443.104	18.548.628.300	38.238.071.404
Phải trả khác	6.971.607.635	0	6.971.607.635
Cộng	81.731.879.601	18.548.628.300	100.280.507.901

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.902.941.386	0	2.902.941.386
Phải thu khách hàng	139.765.054.498	0	139.765.054.498
Phải thu về cho vay	35.405.876.765	0	35.405.876.765
Phải thu khác	679.859.269	0	679.859.269
Cộng	178.753.731.918	0	178.753.731.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Khoáng Sản và Luyện Kim Tây Nguyên	Công ty con
2. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con



Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh

